VAN 1 CHIỀU HƠI PN16- ARI

MODEL	12.003/303 / 22.003/303 / 23.003/303 / 35.003/303
NHÃN HIỆU	ARI - ARMATUREN
TÊN SẢN PHẨM	VAN 1 CHIỀU HƠI NỐI BÍCH DIN PN 16 / PN 25 / PN 40
Kiểu Nối	Mặt bích DIN PN 16 - PN 25 - PN 40
Thân Van	Gang đúc En- JL1040 & gang dẻo En - JS1049 & thép đúc 1.0619+N
Nắp Van	Gang đúc En- JL1040 & gang dẻo En - JS1049 & thép đúc 1.0619+N
Trục Van	Thép không gỉ-Inox 316L (X12Cr-1.4310)
Đĩa Van	Thép không gỉ-Inox (X20Cr13+QT-1.4021+QT-P265GH-1.0425)
Đế Van	Thép không gỉ-Inox (X20Cr13+QT-1.4021+QT-G19.9 Nb Si 1.4551)
Áp Lực	Làm việc maximum 16 bar ~ 25 bar ~ 40 bar

Nhiệt Độ	Max -10°C ~ +350°C
Kích Cỡ	DN 15 → DN 300 ~ (½'' inch → 12'' inch)
Sử Dụng	Dầu tải nhiệt, hơi nóng, khí nén, nước, dầu, gas
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Trang Số	2
Xuất Xứ	Đức
Đơn Giá	Xin liên hệ

Định nghĩa *Van một chiều dạng hơi*

Van một chiều hơi hay còn có tên gọi ***van một chiều chữ ngã*** theo đúng tên gọi của nó là dòng van dùng cho hơi nóng, nước nóng chỉ cho phép lưu chất đi qua theo một hướng nhất định mà không cho đi qua theo chiều ngược lại. ***Van một chiều*** có tác dụng ngăn không cho lưu chất đi qua hướng ngược lại khi dừng cung cấp hoặc đường ống trước van xảy ra sự cố..

Thông số kỹ thuật của *van một chiều hơi- van một chiều chữ ngã*

- Kích cỡ: ***DN15-DN20-DN25-DN32-DN40*** (thường lắp ren)

DN50-DN65-DN80-DN100-DN125-DN150-DN200-DN250-DN300 (thường lắp bích)

- Vật liệu: gang, inox 304 hoặc đồng,thép

- Kiểu kết nối: lắp ren hoặc lắp bích,mặt bích JIS10K,BS PN,DIN,ANSI

- Môi trường sử dung: hơi, hơi nóng, khí, khí nóng, nước, nước nóng,xăng dầu ,a-xít,hóa chất,

- Nhiệt độ làm việc: tối đa 200C,250C,300C,350độ C

- Áp lực làm việc: PN16,PN25,PN40

- Xuất xứ: Ban lan,Nhật ,Đài loan,Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam

- Bảo hành 12 tháng

- Tình trạng hàng: luôn có sẵn

Công ty van phú quang là một trong nhưng doanh nghiệp hàng đầu trong ngành cung cấp van công nghiệp với kho hàng rộng lớn, sản phẩm đa dạng: van bi điều khiển điện 220v jaki,van bướm đóng mở bằng khí nén jaki,van bướm, van bi, van điện từ, van một chiều, van giảm áp, van an toàn, van cầu, van cổng, đồng hồ nước, rọ bơm, lọc y, khớp nối... với hóa đơn, chứng từ đầy đủ.

ARMATUREN

ARI-Check valve, made of cast iron, nodular iron and cast steel

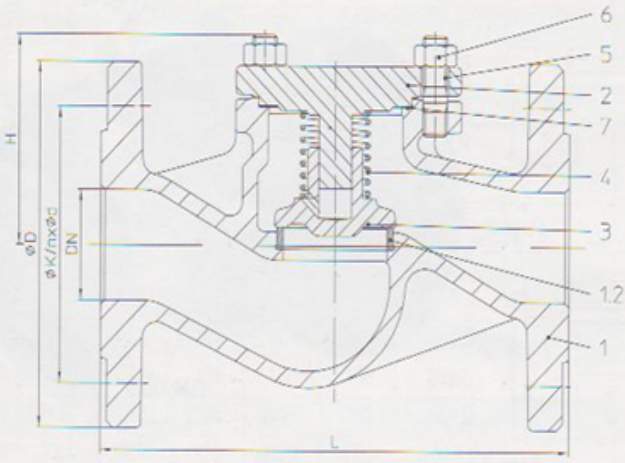

Figure	Nominal pressure	Material	Nominal diameters
10.003	PN 6	EN-JL1040	DN 15-200
12.003 / 303	PN 16	EN-JL1040	DN 15-300
22.003 / 303	PN 16	EN-JS1049	DN 15-350
23.003 / 303	PN 25	EN-JS1049	DN 15-150
34.003 / 303	PN 25	1.0619+N	DN 15-500
35.003 / 303	PN 40	1.0619+N	DN 15-500
BR 303: Trim made of RG/MS (CuZn35Ni3Mn2AlPb, CW710R code number 02 CuSn10-Cu, CC480K code number 03)			
Test: German "TA-Luft" TÜV-Test-No. 922-9204866			

Selection of possible applications:

- Industry
- Powerstations
- Flue gas purification plant
- Processing technology
- Gas supply
- Vapour facilities
- Thermal oil applications
- Recycling facilities
- Vacuum plant
- Ammonia
- Hot water
- Heating plant
- District heating
- Cooling and freezing systems
- General plant manufacturing
- Steam systems

Weights (kg)

• Design for special applications refer to page 10 - other applications on request-

Figure-No. DN	15	20	25	32	40	50	65	80	100	125	150	200	250	300	350	400	500
10.003	2,4	2,9	3,5	4,8	6,4	8,2	12,2	18,6	27,0	42,0	67,0	112,0	--	--	--	--	--
12.003	2,4	3,0	3,8	5,7	7,4	10,3	15,2	20,4	31,0	49,0	69,0	132,0	198,0	278,0	--	--	--
22.003	3,5	4,0	5,0	6,0	8,0	11,0	16,0	21,0	31,0	49,0	69,0	132,0	198,0	278,0	383,0	--	--
23.003	3,5	4,0	5,0	6,0	8,0	11,0	16,0	21,0	32,0	51,0	70,0	--	--	--	--	--	--
34.003	3,8	4,9	5,9	7,1	10,4	12,3	22,7	28,5	40,0	64,0	90,0	160,0	222,0	337,0	461,0	709,0	989,0
35.003	3,8	4,9	5,9	7,1	10,4	12,3	22,7	28,5	40,0	64,0	90,0	170,0	240,0	374,0	508,0	786,0	1044,0

ARI-Check valve, made of forged steel

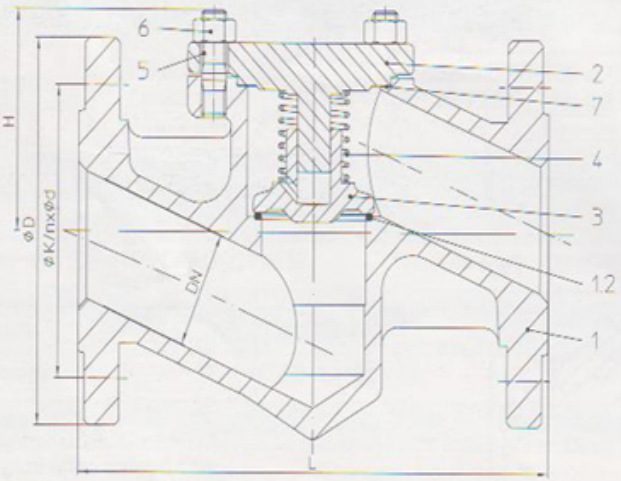

Figure	Nominal pressure	Material	Nominal diameters
45.003	PN 40	1.0460	DN 15-50
Test: German "TA-Luft" TÜV-Test-No. 922-9204866			

Selection of possible applications:

- Industry
- Powerstations
- Flue gas purification plant
- Processing technology
- Gas supply
- Vapour facilities
- Thermal oil applications
- Recycling facilities
- Vacuum plant
- Ammonia
- Hot water
- Heating plant
- District heating
- Cooling and freezing systems
- General plant manufacturing
- Steam systems

- other applications on request-

• Design for special applications refer to page 10

Leakage rate according to DIN 3230-3 (leakage rate 1)

Alternative description according to DIN 3356 „valves“

Pressure-temperature-ratings

Flangeholes/-thickness tolerances acc. to DIN 2533 / DIN 2544 / DIN 2545

acc. to DIN EN 1092-2		Temperature								
Material	**PN**	**-60°C up to <-10°C***	**-10°C up to 120°C**	**150°C**	**200°C**	**250°C**	**300°C**	**350°C**	**400°C**	**450°C**
EN-JL1040	6	---	6 bar	5,4 bar	4,8 bar	4,2 bar	3,6 bar	---	---	---
	16	---	16 bar	14,4 bar	12,8 bar	11,2 bar	9,6 bar	---	---	---
EN-JS1049	16	on request	16 bar	15,5 bar	14,7 bar	13,9 bar	12,8 bar	11,2 bar	---	---
	25	on request	25 bar	24,3 bar	23 bar	21,8 bar	20 bar	17,5 bar	---	---

acc. to DIN EN 1092-1		Temperature								
Material	**PN**	**-60°C up to <-10°C***	**-10°C up to 50°C**	**100°C**	**150°C**	**200°C**	**250°C**	**300°C**	**350°C**	**400°C**	**450°C**
1.0619+N	25	18,7 bar	25 bar	23,3 bar	21,7 bar	19,4 bar	17,8 bar	16,1 bar	15 bar	14,4 bar	13,9 bar
	40	30 bar	40 bar	37,3 bar	34,7 bar	30,2 bar	28,4 bar	25,8 bar	24 bar	23,1 bar	22,2 bar
1.0460	25	18,7 bar	25 bar	23,3 bar	21,7 bar	19,4 bar	17,8 bar	16,1 bar	15 bar	14,4 bar	10 bar
	40	30 bar	40 bar	37,3 bar	34,7 bar	30,2 bar	28,4 bar	25,8 bar	24 bar	23,1 bar	16 bar
1.4408	16	16 bar	16 bar	14,9 bar	13,5 bar	12,4 bar	11,7 bar	11 bar	10,7 bar	10,2 bar	---
	25	25 bar	25 bar	23,3 bar	21,1 bar	19,4 bar	18,3 bar	17,2 bar	16,7 bar	16 bar	---
	40	40 bar	40 bar	37,3 bar	33,8 bar	31,1 bar	29,3 bar	27,6 bar	26,7 bar	25,6 bar	---

Intermediate values for max. permissible operational pressures can be determined by linear interpolation of the given temperature / pressure chart.

* Studs and nuts made of A4-70 (at temperatures below -10°C)

Dimensions, Kvs- and Zeta-values

DN	L	l	H	H1	H2	Kvs-values				Zeta-values			
						straight through	straight thr. forged bodies	Angle pattern	Y-pattern	straight through	straight thr. forged bodies	Angle pattern	Y-pattern
15	130	90	70	40	75	5,7	3,3	4,8	4,7	2,5	7,2	3,4	3,4
20	150	95	70	35	75	7,8	5,5	8,5	7,5	4,2	7,3	3,4	4,4
25	160	100	80	45	90	11,8	9,2	13,0	14,0	4,5	7,1	3,3	3,0
32	180	105	80	45	90	17,9	15,0	22,0	22,0	5,2	7,2	3,2	3,3
40	200	115	85	55	110	27,5	29,3	34,0	40,0	5,4	7,3	3,4	2,4
50	230	125	95	60	110	48,0	36,0	53,0	50,0	4,3	7,4	3,3	3,8
65	290	145	110	65	135	77,6	--	88,0	81,0	4,7	--	3,5	4,2
80	310	155	130	95	160	109,0	--	138,0	119,0	5,5	--	3,3	4,4
100	350	175	155	105	200	168,0	--	216,0	181,0	5,7	--	3,2	4,7
125	400	200	165	120	245	251,0	--	331,0	285,0	6,2	--	3,4	4,6
150	480	225	215	150	300	389,0	--	469,0	397,0	5,4	--	3,5	4,9
200	600	275	285	195	390	664,0	--	832,0	710,0	5,8	--	3,5	4,9
250	730	325	325	220	470	1017,0	--	1315,0	--	6,0	--	3,4	--
300	850	375	365	240	550	1446,0	--	1876,0	--	6,2	--	3,4	--
350	980	425	420	300	--	2042,0	--	2553,0	--	5,5	--	3,5	--
400	1100	475	430	310	--	2725,0	--	3406,0	--	5,3	--	3,3	--
500	1350 [1]	525 [1]	530	380	--	4167,0	--	5207,0	--	5,5	--	3,5	--

Zeta-value ... range of tolerance for Kvs-values acc. to DIN EN 60534.

[1] Face-to-face dimension/leg dimension acc. to ARI-works standard

Dimensions of flanges refer to page 9 or the ARI quick reference slide chart (available on request).

Check valve with flanges: Face-to-face dimension FTF series 1 according to DIN EN 558-1 (DIN3202-1 series F1)

Y-pattern check valve with flanges: Face-to-face dimension FTF series 1 according to DIN EN 558-1 (DIN3202-1 series F1)

Angle pattern check valve with flanges: Face-to-face dimension CTF series 8 according to DIN EN 558-1 (DIN3202-1 series F32)

Check valve with butt weld ends: Face-to-face dimension ETE series 1 according to DIN EN 12982 (DIN 3202-2 series S7)

Figure		10.003; 12.003; 12.004	22. / 23.003; 22. / 23.004	34. / 35.003; 34. / 35.004; 35.063; 35.030	12.303; 12.304	22. / 23.303; 22. / 23.304	34. / 35.303; 34. / 35.304	45.003; 45.030	52. / 54. / 55.003; 55.039
Pos.	**Description**	**Material, Material-No.**							
1	Body	EN-JL1040	EN-JS1049	GP240GH+N, 1.0619+N	EN-JL1040	EN-JS1049	GP240GH+N, 1.0619+N	P250GH, 1.0460	GX5CrNiMo19-11-2, 1.4408
1.2	Seat	DN ≤ 50: X20Cr13+QT, 1.4021+QT; DN > 50: G19 9 Nb Si, 1.4551			CuSn10-Cu, CC480K Kennz. 03 [2]			G19 9 Nb Si, 1.4551	--
2	Cover	EN-JL1040, EN-GJL-250	EN-JS1049, EN-GJS-400-18U-LT	DN ≤ 80: P250GH, 1.0460 DN > 80: P265 GH, 1.0425	EN-JL1040, EN-GJL-250	EN-JS1049, EN-GJS-400-18U-LT	DN ≤ 80: P250GH, 1.0460 DN > 80: P265 GH, 1.0425	P250GH, 1.0460	X6CrNiMoTi17-12-2, 1.4571
3	Plug	DN ≤ 200: X20Cr13+QT, 1.4021+QT DN > 200: P265 GH, 1.0425 / G19 9 Nb Si, 1.4551			CuZn35Ni3Mn2AlPb, CW710R code no. 02 [2] CuSn10-Cu, CC480K code number 03 [2]			X20Cr13+QT, 1.4021+QT	X6CrNiMoTi17-12-2, 1.4571
4	Resetting spring	X12CrNi17-7, 1.4310			X12CrNi17-7, 1.4310			X12CrNi17-7, 1.4310	
5	Hexagon bolts; Studs	5.6	25CrMo4, 1.7218		5.6	25CrMo4, 1.7218		25CrMo4, 1.7218	A 4-70
6	Hexagon nuts	-	C35E, 1.1181		-	C35E, 1.1181		C35E, 1.1181	A 4
7	Gasket	CrNi laminated both sides with pure graphite							

Set pressure of the spring 0,1 bar.

[2] max. operating temperature: 225 °C (code number acc. to DIN 86251)

Informations/restrictions of technical rules have to be observe.

Operating instructions can be ordered on request by phone (+49 52 07) 994-0 or fax (+49 52 07) 994-158 or 159.

ARI-valves made of cast iron are not allowed to be operated in systems according to TRD 110.

A production allowance according to TRB 801 No. 45 exists (according to TRB 801 No. 45 cast iron is not allowed).

The engineer, designing a system or a plant, is responsible for the selection of the correct valve.

Sản phẩm khác

VAN CẦU HƠI GANG 02

Xem thêm VAN CẦU HƠI GANG 02

VAN CẦU HƠI GANG 01

Xem thêm VAN CẦU HƠI GANG 01

Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 03

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 03

Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 02

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 02

Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 01

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 01

Van Cầu hơi KSB

Xem thêm Van Cầu hơi KSB